

**ETS 1200 – SCRIPT & TRANS – PART 2 – TEST 01**

<p>11. (W-Am) Where do we keep office supplies? (M-Br) <b>(A) In that cabinet.</b> (B) He didn't apply. (C) No, you keep it.</p>	<p>11. Chúng ta lưu trữ đồ dùng văn phòng ở đâu? <b>(A) Trong tủ kia kia.</b> (B) Anh ấy không ứng tuyển. (C) Không, bạn giữ nó.</p>
<p>12. (W-Br) Why has the traffic stopped moving? (M-Am) <b>(A) Maybe there's some road construction.</b> (B) Yes, I'd love to see a movie. (C) No thanks, I can take the train.</p>	<p>12. Tại sao các phương tiện giao thông lại dừng lại? <b>(A) Có thể do việc xây dựng đường sá.</b> (B) Đúng vậy, tôi muốn đi xem một bộ phim. (C) Không, cảm ơn, tôi có thể đi tàu.</p>
<p>13. (W-Am) Did you go shopping last weekend? (M-Am) (A) That one comes first. <b>(B) No, I didn't have time.</b> (C) They're quite friendly.</p>	<p>13. Cuối tuần trước bạn có đi mua sắm không? (A) Cái đó thì đến đầu tiên. <b>(B) Không, tôi không có thời gian.</b> (C) Họ khá là thân thiện.</p>
<p>14. (M-Br) Would you like a table inside or outside? (W-Am) <b>(A) It's nicer outside.</b> (B) He likes gardening. (C) Leave it on the table.</p>	<p>14. Bạn muốn một bàn trong nhà hay ngoài trời? <b>(A) Ngoài trời thì đẹp hơn.</b> (B) Anh ấy thích công việc làm vườn. (C) Hãy để nó trên bàn.</p>
<p>15. (W-Am) Can you call me back before five P.M.? (W-Br) <b>(A) Yes, no problem.</b> (B) There are only four. (C) It's in the back.</p>	<p>15. Bạn có thể gọi lại cho tôi vào lúc 6 giờ chiều không? <b>(A) Được, không thành vấn đề.</b> (B) Chỉ có bốn cái. (C) Nó nằm ở đằng sau.</p>
<p>16. (M-Am) When is the final report due? (M-Br) (A) Yes, it's being repaired. (B) He reports to the manager. <b>(C) Next Friday at nine.</b></p>	<p>16. Khi nào thì bản báo cáo cuối cùng đến hạn? (A) Vâng, nó đang được sửa chữa. (B) Anh ấy báo cáo cho người quản lí. <b>(C) Thứ Sáu tuần sau lúc 9 giờ.</b></p>

<p>17. (W-Br) He's in the customer service department, isn't he?</p> <p>(W-Am) (A) OK, I'll tell him "no". (B) It isn't very big. (C) <b>No, in the sales department.</b></p>	<p>17. Anh ấy ở bộ phận dịch vụ khách hàng phải không?</p> <p>(A) Được, tôi sẽ nói với anh ấy là "không". (B) Nó không lớn lắm. (C) <b>Không, ở bộ phận bán hàng.</b></p>
<p>18. (W-Am) Which dress shirt should I buy?</p> <p>(W-Br) (A) By tomorrow. (B) <b>The gray one.</b> (C) In the dresser.</p>	<p>18. Tôi nên mua cái áo đầm nào?</p> <p>(A) Trước ngày mai. (B) <b>Cái màu xám.</b> (C) Trong tủ quần áo.</p>
<p>19. (W-Br) Hasn't it stop raining yet?</p> <p>(W-Am) (A) No, I can't. (B) <b>Yes, it has.</b> (C) Sure, why not?</p>	<p>19. Trời đã tạnh mưa chưa vậy?</p> <p>(A) Không, tôi không thể. (B) <b>Rồi, trời đã tạnh.</b> (C) Chắc chắn rồi, tại sao lại không?</p>
<p>20. (M-Br) Take a left at the traffic light.</p> <p>(W-Br) (A) We left someone out. (B) <b>Thanks for the directions.</b> (C) I didn't take one.</p>	<p>20. Rẽ trái tại trụ đèn giao thông.</p> <p>(A) Chúng tôi đã để ai đó bên ngoài. (B) <b>Cảm ơn vì đã chỉ đường.</b> (C) Tôi đã không lấy cái nào.</p>
<p>21. (M-Am) How will you get to the restaurant tonight?</p> <p>(W-Am) (A) <b>I'll take the bus.</b> (B) No later than seven o'clock. (C) I think I'll rest a while.</p>	<p>21. Bạn sẽ đến nhà hàng bằng cách nào?</p> <p>(A) <b>Tôi sẽ bắt xe buýt.</b> (B) Không muộn hơn 7 giờ. (C) Tôi nghĩ tôi sẽ nghỉ ngơi một lát.</p>
<p>22. (M-Br) Do you want to have lunch delivered or to go to a restaurant today?</p> <p>(M-Am) (A) I love pizza, too. (B) <b>Let's order in, since it's raining.</b> (C) I'll do it myself.</p>	<p>22. Bạn có muốn đặt giao hàng bữa trưa hay là đến ăn nhà hàng hôm nay?</p> <p>(A) Tôi cũng thích ăn pizza. (B) <b>Hãy đặt hàng giao đến, vì trời đang mưa.</b> (C) Tôi sẽ tự làm nó.</p>

<p>23. (M-Br) Who's going to repair the computer system?</p> <p>(W-Br) (A) There are going to be two pairs. <b>(B) A technician will fix it tomorrow.</b> (C) No, I don't know how.</p>	<p>23. Ai sẽ sửa chữa hệ thống máy tính?</p> <p>(A) Sắp có 2 cặp. <b>(B) Một kĩ thuật viên sẽ sửa nó vào ngày mai.</b> (C) Không, tôi không biết làm cách nào cả.</p>
<p>24. (M-Am) Why is the store closed so early today?</p> <p>(W-Br) (A) No, it's not very close. (B) Yes, I got up at six today. <b>(C) It's a national holiday.</b></p>	<p>24. Tại sao cửa hàng hôm nay lại đóng cửa quá sớm vậy?</p> <p>(A) Không, nó không gần lắm đâu. (B) Đúng, hôm nay tôi đã dậy lúc 6 giờ. <b>(C) Nó là một ngày nghỉ lễ toàn quốc.</b></p>
<p>25. (W-Br) Have the catalogs arrived yet?</p> <p>(M-Am) (A) No, they can't drive. <b>(B) Yes, they're on your desk.</b> (C) I can't log on today.</p>	<p>25. Bảng danh mục đã đến đây chưa?</p> <p>(A) Không, họ không thể lái xe. <b>(B) Rồi, chúng ở trên bàn của bạn.</b> (C) Tôi không thể đăng nhập hôm nay.</p>
<p>26. (M-Am) What's the topic of today's seminar?</p> <p>(W-Br) (A) In an hour. <b>(B) I'm not sure.</b> (C) No, on the bottom.</p>	<p>26. Chủ đề của hội nghị chuyên đề hôm nay là gì?</p> <p>(A) Trong một giờ nữa. <b>(B) Tôi không chắc chắn.</b> (C) Không, ở phía dưới.</p>
<p>27. (M-Br) Excuse me, I need to change my destination from Osaka to Tokyo.</p> <p>(W-Am) (A) The luggage department is upstairs. (B) I don't need to go there. <b>(C) Let's see if there are any seats.</b></p>	<p>27. Xin lỗi, tôi cần thay đổi điểm đến từ Osaka đổi thành Tokyo.</p> <p>(A) Bộ phận hành lý ở trên lầu. (B) Tôi không cần đến đó. <b>(C) Để tôi xem thử còn chỗ nào không.</b></p>
<p>28. (M-Am) Who should I tell if I need to leave early?</p> <p>(M-Br) (A) <b>Let your supervisor know.</b> (B) For a dentist appointment. (C) About two o'clock.</p>	<p>28. Tôi nên nói với ai nếu như tôi muốn rời đi sớm?</p> <p><b>(A) Báo cho người giám sát của bạn biết.</b> (B) Về một cuộc hẹn gặp nha sĩ. (C) Khoảng 2 giờ.</p>

<p>29. (M-Br) Jane, do you ride to work with anyone?</p> <p>(W-Br) (A) Thank you for that advice. (B) I asked my assistant to finish it. (C) <b>Yes, with Cindy from the shipping department.</b></p>	<p>29. Jane, bạn có đi làm chung với ai không?</p> <p>(A) Cảm ơn bạn về lời khuyên. (B) Tôi đã yêu cầu trợ lý của tôi hoàn thành nó. (C) <b>Có, với Cindy ở bộ phận giao hàng.</b></p>
<p>30. (W-Am) What time does the train arrive?</p> <p>(M-Am) (A) <b>It should be here soon.</b> (B) Yes, I think it might rain. (C) No, I won't have time.</p>	<p>30. Mấy giờ thì tàu đến?</p> <p>(A) <b>Nó sẽ đến sớm thôi.</b> (B) Đúng, tôi nghĩ trời có thể mưa. (C) Không, tôi không có thời gian.</p>
<p>31. (W-Br) Could you get me three copies of the contract?</p> <p>(M-Br) (A) The number is 555-4326 (B) Sorry, we don't have coffee. (C) <b>Sure, I'll bring them to your office.</b></p>	<p>31. Bạn có thể gửi cho tôi 3 bản sao hợp đồng không?</p> <p>(A) Số là 555-4326. (B) Xin lỗi, chúng tôi không có cà phê. (C) <b>Được, tôi sẽ mang chúng đến văn phòng của bạn.</b></p>
<p>32. (M-Am) Mr. Johnson seems so busy lately.</p> <p>(M-Br) (A) <b>Why is that?</b> (B) Can he find a new one? (C) It was finished early.</p>	<p>32. Ông Johnson dạo này có vẻ rất bận rộn.</p> <p>(A) <b>Tại sao lại thế?</b> (B) Ông ấy có thể tìm được người mới không? (C) Nó đã được hoàn thành sớm.</p>
<p>33. (W-Br) Where is the supermarket?</p> <p>(M-Br) (A) Every night until nine. (B) About three or four dollars. (C) <b>Down the street from my office.</b></p>	<p>33. Siêu thị ở đâu vậy?</p> <p>(A) Mỗi tối cho đến 9 giờ. (B) Khoảng 3 hoặc 4 đô-la. (C) <b>Đọc theo con phố từ văn phòng của tôi.</b></p>
<p>34. (M-Am) How long will it be before we get to the theater?</p> <p>(M-Br) (A) It's three meters long. (B) <b>About fifteen minutes or so.</b> (C) No, not by bus.</p>	<p>34. Sẽ mất bao lâu trước khi chúng ta đến nhà hát?</p> <p>(A) Nó dài 3 mét. (B) <b>Khoảng 15 phút.</b> (C) Không, không phải bằng xe buýt.</p>

<p>35. (W-Am) Can you pick up a newspaper for me while you're at the store?</p> <p>(M-Am) <b>(A) Which one do you want?</b> (B) The printer's out of paper. (C) I'll answer the door.</p>	<p>35. Bạn có thể mua giúp tôi một tờ báo trong lúc bạn ở cửa hàng không?</p> <p><b>(A) Bạn muốn tờ báo nào?</b> (B) Máy in đã hết giấy. (C) Tôi sẽ ra mở cửa.</p>
<p>36. (M-Am) Isn't there a shortcut to the airport?</p> <p>(W-Br) (A) It's a round-trip ticket. (B) Yes, I cut my hair shorter. <b>(C) No, this is the only way.</b></p>	<p>36. Có đường tắt đến sân bay không?</p> <p>(A) Nó là vé khứ hồi. (B) Đúng vậy, tôi đã cắt tóc mình ngắn hơn. <b>(C) Không, đây là con đường duy nhất.</b></p>
<p>37. (W-Br) What do you think of this month's budget?</p> <p>(M-Am) (A) Yes, this month. <b>(B) Looks like we need money.</b> (C) Thanks, it was a gift.</p>	<p>37. Bạn nghĩ gì về ngân sách tháng này?</p> <p>(A) Đúng, tháng này. <b>(B) Có vẻ như chúng ta cần tiền.</b> (C) Cảm ơn bạn, nó là một món quà.</p>
<p>38. (W-Am) Would you like this shirt or a smaller one?</p> <p>(W-Br) (A) Yes, just a little. (B) Is there another caller? <b>(C) What sizes do you have?</b></p>	<p>38. Bạn thích áo sơ mi này hay là cái nhỏ hơn?</p> <p>(A) Đúng vậy, chỉ một ít thôi. (B) Có người gọi nào khác không? <b>(C) Bạn có những kích cỡ nào?</b></p>
<p>39. (W-Am) Mr. Thompson likes Italian food, doesn't he?</p> <p>(M-Br) <b>(A) It's his favorite.</b> (B) An Italian car. (C) No, I don't own any.</p>	<p>39. Ông Thompson thích đồ ăn Ý phải không?</p> <p><b>(A) Nó là loại yêu thích của ông ấy.</b> (B) Một chiếc xe hơi của Ý. (C) Không, tôi không có cái nào cả.</p>
<p>40. (M-Am) I'd like to change my appointment time.</p> <p>(W-Am) (A) Sorry, I have no change. <b>(B) The dentist could see you tomorrow.</b> (C) Thanks, I'm glad you like it.</p>	<p>40. Tôi muốn thay đổi thời gian cuộc hẹn của tôi.</p> <p>(A) Xin lỗi, tôi không có tiền lẻ. <b>(B) Nha sĩ có thể gặp bạn vào ngày mai.</b> (C) Cảm ơn bạn, tôi vui vì bạn thích nó.</p>

ETS 1200 – SCRIPT & TRANS – PART 2 – TEST 02

<p>11. (M-Br) When will the plant begin production?</p> <p>(W-Am) (A) <b>In less than six months.</b> (B) We'll plant them on the weekend. (C) At the new factory.</p>	<p>11. Khi nào thì nhà máy bắt đầu sản xuất?</p> <p>(A) <b>Trong ít hơn 6 tháng nữa.</b> (B) Chúng tôi sẽ trồng chúng vào cuối tuần. (C) Tại một nhà máy mới.</p>
<p>12. (M-Am) You'll make the reservation for this evening, won't you?</p> <p>(W-Br) (A) <b>I've already made one.</b> (B) No, I won't be late. (C) Near the front, please.</p>	<p>12. Bạn sẽ đặt chỗ cho buổi tối nay phải không?</p> <p>(A) <b>Tôi đã đặt một chỗ rồi.</b> (B) Không, tôi sẽ không đến trễ. (C) Gần phía trước, làm ơn.</p>
<p>13. (M-Br) Who will be the lead engineer for the project?</p> <p>(M-Am) (A) The engine needs repairs. (B) <b>Dr. Ramirez, I believe.</b> (C) Near the station.</p>	<p>13. Ai sẽ là kỹ sư trưởng cho dự án?</p> <p>(A) Động cơ cần được sửa chữa. (B) <b>Tiến sĩ Ramirez, tôi tin là vậy.</b> (C) Gần nhà ga.</p>
<p>14. (W-Br) When were those reports written?</p> <p>(W-Am) (A) <b>Before lunch yesterday.</b> (B) I taped the speech. (C) Her report is too long.</p>	<p>14. Những bản báo cáo đó đã được viết vào lúc nào?</p> <p>(A) <b>Trước giờ ăn trưa hôm qua.</b> (B) Tôi đã thu băng lại bài diễn văn. (C) Báo cáo của cô ấy quá dài.</p>
<p>15. (M-Br) Could you give me a ride to the airport?</p> <p>(M-Am) (A) No, I didn't give him any. (B) <b>Sure, what time is your flight?</b> (C) About twenty minutes.</p>	<p>15. Bạn có thể cho tôi quá giang đến sân bay được không?</p> <p>(A) Không, tôi không đưa anh ấy cái gì cả. (B) <b>Chắc chắn rồi, chuyến bay của bạn khởi hành lúc mấy giờ?</b> (C) Khoảng 20 phút.</p>
<p>16. (W-Am) Didn't you go to a musical last night?</p> <p>(W-Br) (A) I'll mail it in the morning. (B) There's the music store. (C) <b>Yes, I went with a friend.</b></p>	<p>16. Bạn không đến buổi diễn âm nhạc tối qua à?</p> <p>(A) Tôi sẽ gửi nó qua mail vào sáng nay. (B) Có một cửa hàng âm nhạc. (C) <b>Có, tôi đã đi cùng một người bạn.</b></p>

<p>17. (M-Am) Where can I make a copy?</p> <p>(M-Br) <b>(A) The machine is broken.</b> (B) A dollar per cup. (C) Sorry, I can't.</p>	<p>17. Tôi có thể in bản sao ở đâu?</p> <p><b>(A) Máy đã bị hư rồi.</b> (B) Một cốc có giá 1 đô la. (C) Xin lỗi, tôi không thể.</p>
<p>18. (W-Br) What time are you serving lunch?</p> <p>(W-Am) (A) Down at the harbor. <b>(B) From 11 A.M. to 2 P.M.</b> (C) Yes, I have time.</p>	<p>18. Mấy giờ thì bạn phục vụ bữa trưa?</p> <p>(A) Ở tận bến cảng. <b>(B) Từ 11 giờ trưa đến 2 giờ chiều.</b> (C) Đúng vậy, tôi có thời gian.</p>
<p>19. (M-Am) Isn't the store closed?</p> <p>(W-Br) (A) Yes, much closer. <b>(B) It's open 24 hours a day.</b> (C) They're stored properly.</p>	<p>19. Cửa hàng chưa đóng cửa phải không?</p> <p>(A) Đúng vậy, gần hơn nhiều. <b>(B) Nó mở cửa cả ngày lẫn đêm.</b> (C) Chúng được lưu trữ một cách hợp lí.</p>
<p>20. (W-Am) Where can I get a pencil?</p> <p>(M-Br) <b>(A) From the supply cabinet.</b> (B) It's in ink. (C) Twenty-five cents each.</p>	<p>20. Tôi có thể lấy bút chì ở đâu?</p> <p><b>(A) Từ tủ đồ dùng.</b> (B) Nó không phải bằng bút mực. (C) Mỗi cái có giá 25 cent.</p>
<p>21. (W-Br) Would you like to address our annual convention next September?</p> <p>(M-Am) <b>(A) Let me check my schedule.</b> (B) Here's his extension. (C) It's a user's manual.</p>	<p>21. Bạn có muốn tham gia hội nghị thường niên của chúng tôi vào tháng 9 tới không?</p> <p><b>(A) Để tôi kiểm tra lịch làm việc của mình.</b> (B) Đây là số máy lẻ của anh ấy. (C) Nó là một cuốn sổ tay người dùng.</p>
<p>22. (W-Br) Do you know how often the bus comes?</p> <p>(M-Br) (A) No, he doesn't come here often. (B) The box came in this morning. <b>(C) About every 30 minutes.</b></p>	<p>22. Bạn có biết tần suất xe buýt đến đây không?</p> <p>(A) Không, anh ấy không đến đây thường xuyên. (B) Chiếc hộp đã đến đây vào sáng nay. <b>(C) Khoảng 30 phút 1 chuyến.</b></p>
<p>23. (M-Am) Where does Mrs. Robertson live now?</p> <p>(W-Br) <b>(A) Near the park.</b> (B) Right now, please. (C) Next year.</p>	<p>23. Hiện giờ bà Robertson đang sống ở đâu?</p> <p><b>(A) Gần công viên.</b> (B) Ngay lúc này, làm ơn. (C) Năm sau.</p>

<p>24. (W-Br) Let me know if you're free to talk today.</p> <p>(W-Am) (A) No, it wasn't free. (B) It won't let me. (C) <b>Right, I'll e-mail you.</b></p>	<p>24. Hãy cho tôi biết nếu hôm nay bạn rảnh để nói chuyện.</p> <p>(A) Không, nó không miễn phí đâu. (B) Nó sẽ không cho phép tôi. (C) <b>Được, tôi sẽ gửi e-mail cho bạn.</b></p>
<p>25. (W-Br) I don't believe we've met before.</p> <p>(M-Am) (A) Why don't we leave at three? (B) Yes, I've had it once or twice. (C) <b>No, I don't think we have.</b></p>	<p>25. Tôi không tin là chúng ta đã gặp nhau trước đây.</p> <p>(A) Tại sao chúng ta không rời đi lúc 3 giờ? (B) Đúng vậy, tôi đã có nó 1 hoặc 2 lần. (C) <b>Không, tôi không nghĩ là chúng ta đã gặp nhau.</b></p>
<p>26. (W-Am) How late is the gymnasium open?</p> <p>(W-Br) (A) I'm not late. (B) <b>It closes at eight.</b> (C) No, that's OK.</p>	<p>26. Phòng tập gym mở cửa đến mấy giờ?</p> <p>(A) Tôi không đến trễ. (B) <b>Nó đóng cửa lúc 8 giờ.</b> (C) Không, vậy thôi là đủ.</p>
<p>27. (M-Am) I can help you call clients if you'd like.</p> <p>(W-Am) (A) Oh, I hope she's all right. (B) Yes, I gave one to every client. (C) <b>Thanks. That would help me a lot.</b></p>	<p>27. Tôi có thể giúp bạn gọi cho khách hàng nếu bạn muốn.</p> <p>(A)Ồ, tôi hi vọng cô ấy ổn. (B) Vâng, tôi đã đưa 1 cái cho mỗi khách hàng. (C) <b>Cảm ơn bạn. Điều đó sẽ giúp tôi rất nhiều.</b></p>
<p>28. (W-Am) Don't you think we should take a short break?</p> <p>(M-Br) (A) <b>OK, but just ten minutes.</b> (B) He can fix it. (C) It's pretty tall.</p>	<p>28. Bạn có nghĩ là chúng ta nên nghỉ ngơi 1 lát không?</p> <p>(A) <b>Được, nhưng chỉ 10 phút thôi nhé.</b> (B) Anh ấy có thể sửa nó. (C) Nó khá là cao.</p>
<p>29. (M-Br) Can you send me a copy of the revised contract?</p> <p>(W-Br) (A) Yes, it's a compact car. (B) He can contact us. (C) <b>Yes, I'll mail it today.</b></p>	<p>29. Bạn có thể gửi cho tôi một bản sao hợp đồng đã được chỉnh sửa không?</p> <p>(A) Vâng, nó là một chiếc xe hơi tích hợp. (B) Anh ấy có thể liên hệ chúng ta. (C) <b>Được, tôi sẽ gửi nó qua mail hôm nay.</b></p>



<p>30. (M-Br) My computer won't start. (W-Am) (A) We began at six thirty. (B) Yes, I want to be early. (C) <b>Maybe it's not plugged in.</b></p>	<p>30. Máy tính của tôi không khởi động được. (A) Chúng tôi đã bắt đầu lúc 6 giờ 30. (B) Vâng. Tôi muốn đến sớm. (C) <b>Có lẽ nó không được cắm điện.</b></p>
<p>31. (W-Am) Do you want my home or work phone number? (W-Br) (A) She leaves work at five. (B) It's 52 Broad Street. (C) <b>Whichever one I can reach you at.</b></p>	<p>31. Bạn muốn có số điện thoại nhà hay số điện thoại công việc của tôi? (A) Cô ấy rời công việc lúc 5 giờ. (B) Nó ở số 52 Phố Broad. (C) <b>Bất cứ số nào mà tôi có thể liên hệ bạn.</b></p>
<p>32. (M-Br) Have you finished reading the report? (M-Am) (A) <b>Just two more pages.</b> (B) He reports to Mr. Garcia. (C) Yes, the apartment is furnished.</p>	<p>32. Bạn đã đọc báo cáo xong chưa? (A) <b>Chỉ 2 trang nữa thôi.</b> (B) Anh ấy báo cáo cho ông Garcia. (C) Rồi, căn hộ có đầy đủ đồ nội thất.</p>
<p>33. (W-Am) The food in the cafeteria has improved a lot this year, hasn't it? (M-Br) (A) I'll take at least two. (B) He proved it was true. (C) <b>I really haven't noticed.</b></p>	<p>33. Thức ăn ở quán ăn tự phục vụ đã được cải thiện trong năm nay phải không? (A) Tôi sẽ lấy ít nhất 2 cái. (B) Anh ấy đã chứng minh nó là đúng. (C) <b>Thật ra tôi cũng không để ý lắm.</b></p>
<p>34. (W-Br) Who's going to take the director to the airport? (W-Am) (A) Tomorrow morning. (B) <b>Her secretary will.</b> (C) Follow the map.</p>	<p>34. Ai sẽ đưa giám đốc đến sân bay? (A) Sáng ngày mai. (B) <b>Thư ký của ông ấy sẽ làm.</b> (C) Đi theo bản đồ.</p>
<p>35. (M-Am) Why is Ms. Suzuki moving to South America? (W-Am) (A) I didn't know you were moving. (B) <b>She's transferring to a new office.</b> (C) The plane arrives at nine.</p>	<p>35. Tại sao cô Suzuki lại chuyển đến Nam Mỹ? (A) Tôi đã không biết bạn chuyển đi. (B) <b>Cô ấy sẽ chuyển đến văn phòng mới.</b> (C) Máy bay hạ cánh lúc 9 giờ.</p>

<p>36. (M-Am) Rita canceled our newspaper subscription, didn't she?</p> <p>(M-Br) (A) Yes, I have it delivered. <b>(B) No, she's going to do it tomorrow.</b> (C) You should take it with meals.</p>	<p>36. Rita đã hủy đăng kí bào dài hạn của chúng ta phải không?</p> <p>(A) Phải, tôi đã nhờ người giao hàng nó. <b>(B) Không, cô ấy định hủy nó vào ngày mai.</b> (C) Bạn nên dùng nó trong các bữa ăn.</p>
<p>37. (M-Am) We'll be having our photos taken at four P.M.</p> <p>(M-Br) (A) Yes, I have. (B) I arrived late. <b>(C) I can't be there then.</b></p>	<p>37. Chúng ta sẽ được chụp ảnh vào lúc 4 giờ.</p> <p>(A) Đúng vậy, tôi đã làm thế. (B) Tôi đã đến trễ. <b>(C) Tôi không thể đến đó vào lúc đó.</b></p>
<p>38. (W-Br) Let's take a break for a few minutes.</p> <p>(M-Am) (A) I took care of a few. <b>(B) I wish I could.</b> (C) No, I didn't break it.</p>	<p>38. Chúng ta hãy nghỉ ngơi ít phút đi nào.</p> <p>(A) Tôi đã quan tâm đến một vài cái. <b>(B) Tôi ước gì tôi có thể nghỉ ngơi.</b> (C) Không, tôi không làm vỡ nó.</p>
<p>39. (W-Am) Do you need help with this computer?</p> <p>(M-Br) (A) <b>Yes, I'm having trouble running this program.</b> (B) Well, I usually take a commuter train. (C) The one over there isn't being used.</p>	<p>39. Bạn có cần giúp đỡ với chiếc máy tính này không?</p> <p>(A) <b>Có, tôi đang gặp rắc rối khi chạy chương trình này.</b> (B) Tôi thường đi làm bằng tàu. (C) Cái máy tính ở đằng kia đang không có ai sử dụng.</p>
<p>40. (W-Am) Is the new furniture arriving today or tomorrow?</p> <p>(M-Am) (A) I like driving to work. (B) Yes, all the furniture is new. <b>(C) Neither. It's going to arrive next week.</b></p>	<p>40. Đồ nội thất mới sẽ đến đây trong hôm nay hay ngày mai?</p> <p>(A) Tôi thích lái xe đi làm. (B) Vâng, tất cả đồ nội thất đều mới. <b>(C) Không cái nào đúng cả. Chúng sẽ đến đây vào tuần sau.</b></p>

**ETS 1200 – SCRIPT & TRANS – PART 2 – TEST 03**

<p>11. (W-Am) When are the conference proposals due?</p> <p>(W-Br) <b>(A) On January twenty-seventh.</b> (B) For three days. (C) He'll do it.</p>	<p>11. Khi nào thì các đề xuất hội nghị đến hạn?</p> <p><b>(A) Ngày 27 tháng 1.</b> (B) Trong 3 ngày. (C) Anh ấy sẽ làm.</p>
<p>12. (M-Br) Would you like to go hiking this weekend?</p> <p>(M-Am) <b>(A) That would be great.</b> (B) About twice a month. (C) I met him at nine o'clock.</p>	<p>12. Bạn có muốn đi bộ đường dài vào cuối tuần này không?</p> <p><b>(A) Điều đó thật tuyệt.</b> (B) Khoảng 2 lần 1 tháng. (C) Tôi đã gặp anh ấy lúc 9 giờ.</p>
<p>13. (M-Am) Do you know how to get to the movie theater?</p> <p>(M-Br) (A) I'm sorry I wasn't able to go with you. (B) That movie was excellent. <b>(C) The 504 bus goes straight there.</b></p>	<p>13. Bạn có biết làm cách nào để đến rạp chiếu phim không?</p> <p>(A) Tôi xin lỗi, tôi đã không thể đi cùng bạn. (B) Bộ phim đó thật là hay. <b>(C) Xe buýt 504 đi thẳng đến đó.</b></p>
<p>14. (W-Am) Is Ms. Lee here today or is she still in Japan?</p> <p>(M-Am) (A) Yes, she's from Japan. (B) To visit her family. <b>(C) She'll return on Wednesday.</b></p>	<p>14. Cô Lee sẽ ở đây hôm nay hay là cô ấy vẫn ở Nhật Bản?</p> <p>(A) Đúng vậy, cô ấy đến từ Nhật Bản. (B) Để thăm gia đình của cô ấy. <b>(C) Cô ấy sẽ trở về vào thứ Tư.</b></p>
<p>15. (W-Br) Which restaurant should we eat dinner at?</p> <p>(W-Am) (A) Dinner is at seven P.M. <b>(B) Either one is fine.</b> (C) We can meet tomorrow.</p>	<p>15. Chúng ta nên ăn tối tại nhà hàng nào?</p> <p>(A) Bữa tối vào lúc 7 giờ tối. <b>(B) Nhà hàng nào cũng được.</b> (C) Chúng ta có thể gặp nhau vào ngày mai.</p>

<p>16. (W-Am) Do you know where Mr. Tang is having the meeting?</p> <p>(M-Am) <b>(A) In the conference room by the lobby.</b> (B) Yes, to discuss the new budget. (C) Oh, for about two hours.</p>	<p>16. Bạn có biết ông Tang đang có cuộc họp ở đâu không?</p> <p><b>(A) Ở phòng hội nghị bên cạnh tiền sảnh.</b> (B) Đúng vậy, để thảo luận về ngân sách mới. (C)Ồ, trong khoảng 2 tiếng.</p>
<p>17. (M-Br) We need to leave for the airport soon, don't we?</p> <p>(W-Br) (A) The week before last. (B) At the port. <b>(C) Yes, in a few minutes.</b></p>	<p>17. Chúng ta cần đến sân bay sớm, phải không?</p> <p>(A) Một tuần trước tuần cuối cùng. (B) Tại cổng. <b>(C) Đúng vậy, trong một vài phút nữa.</b></p>
<p>18. (M-Br) Can you give me change for ten dollars?</p> <p>(W-Am) <b>(A) Sure, do you want coins?</b> (B) It's changed a little. (C) It often breaks down.</p>	<p>18. Bạn có thể cho tôi 10 đô-la tiền lẻ không?</p> <p><b>(A) Chắc chắn rồi, bạn có muốn tiền xu không?</b> (B) Nó đã thay đổi chút ít. (C) Nó thường bị hỏng.</p>
<p>19. (W-Am) Who is going to take charge when Mr. Giovanni leaves?</p> <p>(W-Br) (A) Yes, he certainly is. (B) I'm going to charge the battery. <b>(C) We don't know yet.</b></p>	<p>19. Ai sẽ chịu trách nhiệm khi ông Giovanni rời khỏi?</p> <p>(A) Đúng vậy, ông ấy chắc chắn là vậy. (B) Tôi đang định sạc pin. <b>(C) Tôi cũng chưa biết nữa.</b></p>
<p>20. (M-Br) Where is next year's basketball tournament being held?</p> <p>(W-Br) (A) We're taking a tour. <b>(B) At the new stadium.</b> (C) It's in the basket.</p>	<p>20. Giải đấu bóng rổ năm sau sẽ được tổ chức ở đâu?</p> <p>(A) Chúng tôi sẽ đi du lịch. <b>(B) Tại sân vận động mới.</b> (C) Nó ở trong cái giỏ.</p>
<p>21. (M-Br) Could you order these supplies today?</p> <p>(M-Am) (A) I was surprised, too. <b>(B) I'll do it right away.</b> (C) In the cabinet.</p>	<p>21. Bạn có thể đặt hàng những đồ này không?</p> <p>(A) Tôi cũng đã ngạc nhiên. <b>(B) Tôi sẽ làm ngay.</b> (C) Ở trong tủ đựng đồ.</p>

<p>22. (M-Am) It's cold in here, isn't it? (W-Br) <b>(A) Yes, could you close the window?</b> (B) No, I didn't call you. (C) Yes, I could do that.</p>	<p>22. Thời tiết trong đây lạnh phải không? <b>(A) Đúng vậy, bạn có thể đóng cửa sổ được không?</b> (B) Không, tôi đã không gọi cho bạn. (C) Đúng vậy, tôi có thể làm việc đó.</p>
<p>23. (W-Am) Ron's last day at work is Friday, isn't it? (M-Br) (A) Every Friday at ten. <b>(B) I don't really know.</b> (C) No, it's not working.</p>	<p>23. Ngày làm việc cuối cùng của Ron là thứ Sáu phải không? (A) Mỗi thứ Sáu lúc 10 giờ. <b>(B) Thật sự tôi không biết.</b> (C) Không, nó không hoạt động.</p>
<p>24. (M-Br) Do you have my business card? (M-Am) (A) I'll send a postcard. <b>(B) No, could you give it to me?</b> (C) He may be busy.</p>	<p>24. Bạn có thẻ kinh doanh của tôi không? (A) Tôi sẽ gửi một bưu thiếp. <b>(B) Không, bạn có thể gửi nó cho tôi không?</b> (C) Anh ấy có thể bận.</p>
<p>25. (M-Am) Don't you have to dial nine to reach the hotel front desk? (W-Br) (A) Around nine o'clock. <b>(B) No, I think you press zero.</b> (C) Yes, it's on my desk.</p>	<p>25. Bạn có quay số 9 để liên hệ với lễ tân khách sạn không? (A) Khoảng 9 giờ. <b>(B) không, tôi nghĩ bạn nên nhấn số 0.</b> (C) Đúng vậy, nó ở trên bàn của tôi.</p>
<p>26. (W-Br) Has Mr. Kim's new design been tested? (M-Am) (A) He used to have one. (B) Check the signs. <b>(C) No, the testing begins next week.</b></p>	<p>26. Thiết kế mới của ông Kim đã được thử nghiệm chưa? (A) Ông ấy đã từng có một cái. (B) Kiểm tra các biển báo. <b>(C) Chưa, việc thử nghiệm sẽ bắt đầu vào tuần tới.</b></p>
<p>27. (W-Am) What's the hourly pay rate? (M-Br) (A) No, it's my old watch. (B) It's theirs, not ours. <b>(C) It's thirty dollars.</b></p>	<p>27. Mức lương theo giờ là bao nhiêu? (A) Không, nó là cái đồng hồ cũ của tôi. (B) Nó là của họ, không phải của chúng ta. <b>(C) Là 30 đô la.</b></p>

<p>28. (W-Br) May I ask you a question? (W-Am) (A) No, I never have. (B) Last June. (C) <b>Yes, how can I help you?</b></p>	<p>28. Tôi có thể hỏi bạn một câu được không? (A) Không, tôi không bao giờ làm. (B) Tháng Sáu năm trước. (C) <b>Được, tôi có thể giúp gì cho bạn?</b></p>
<p>29. (W-Br) Are you going to watch the movie or the game? (M-Br) (A) <b>Neither; I'm too tired.</b> (B) Yes, I'll move it here. (C) It's not my watch.</p>	<p>29. Bạn dự định đi xem phim hay là xem trò chơi? (A) <b>Không cái nào cả; tôi rất mệt.</b> (B) Đúng vậy, tôi sẽ chuyển nó qua đây. (C) Nó không phải là đồng hồ của tôi.</p>
<p>30. (M-Am) Who explained this report to you? (W-Am) (A) Sure, let's meet this afternoon. (B) <b>Mr. Novak did, yesterday.</b> (C) The plane leaves at two.</p>	<p>30. Ai đã giải thích báo cáo này cho bạn? (A) Chắc chắn rồi, chúng ta hãy gặp nhau vào chiều nay. (B) <b>Là ông Novak, hồi hôm qua.</b> (C) Máy bay cất cánh lúc 2 giờ.</p>
<p>31. (M-Am) Why did you work so late last night? (M-Br) (A) In one hour. (B) <b>We had a long meeting.</b> (C) Until next week.</p>	<p>31. Tại sao hôm qua bạn lại làm việc trễ quá vậy? (A) Trong 1 tiếng nữa. (B) <b>Chúng tôi đã có một cuộc họp dài.</b> (C) Cho đến tuần sau.</p>
<p>32. (W-Br) How should we celebrate Jennifer's retirement? (W-Am) (A) More than twenty years. (B) <b>Let's throw her a party.</b> (C) She's very tired.</p>	<p>32. Chúng ta nên làm gì để kỉ niệm việc nghỉ hưu của Jennifer? (A) Hơn 20 năm. (B) <b>Chúng ta hãy tổ chức cho cô ấy 1 bữa tiệc.</b> (C) Cô ấy rất mệt.</p>
<p>33. (M-Br) Did you receive the papers I faxed to you, or should I fax them again? (W-Br) (A) <b>I haven't seen them so far.</b> (B) Yes, I should throw it out. (C) Probably by train.</p>	<p>33. Bạn đã nhận được giấy tờ mà tôi gửi qua fax chưa, hay là tôi nên gửi chúng lần nữa? (A) <b>Cho đến giờ tôi vẫn chưa nhìn thấy chúng.</b> (B) Rồi, tôi nên ném nó ra ngoài. (C) Có lẽ là bằng tàu.</p>

<p>34. (W-Am) The hotel was full and they couldn't find our reservations.</p> <p>(W-Br) (A) Did he have to replace it? (B) The front row is reserved. (C) <b>So where did you stay?</b></p>	<p>34. Khách sạn thì đầy và họ không thể tìm được sự đặt phòng của chúng tôi.</p> <p>(A) Anh ấy có thay thế nó không? (B) Hàng ghế trước đã được đặt trước. (C) <b>Vậy bạn đã ở đâu?</b></p>
<p>35. (M-Am) Do you need to leave immediately, or can you stay a little longer?</p> <p>(W-Br) (A) The sleeves are too long. (B) No thanks, I don't need one. (C) <b>I'd better go soon.</b></p>	<p>35. Bạn có cần phải rời đi ngay không, hay là bạn có thể ở lại thêm chút nữa?</p> <p>(A) Tay áo quá dài. (B) Không, cảm ơn, tôi không cần cái nào. (C) <b>Tôi nên đi sớm thì hơn.</b></p>
<p>36. (W-Br) Didn't he order the furniture yesterday?</p> <p>(M-Am) (A) He has a large desk. (B) I ordered some food. (C) <b>I thought so.</b></p>	<p>36. Có phải hôm qua anh ấy đã đặt hàng đồ nội thất không?</p> <p>(A) Anh ấy có một cái bàn rộng. (B) Tôi đã gọi một vài đồ ăn. (C) <b>Tôi nghĩ vậy.</b></p>
<p>37. (W-Am) That's not today's newspaper, is it?</p> <p>(M-Br) (A) <b>Yes, I bought it this morning.</b> (B) It's very hot today. (C) OK, I won't.</p>	<p>37. Đó không phải là tờ báo hôm nay phải không?</p> <p>(A) <b>Phải mà, tôi đã mua nó sáng nay.</b> (B) Trời hôm nay nóng quá. (C) Được, tôi sẽ không làm.</p>
<p>38. (W-Am) I don't know how to operate this camera.</p> <p>(M-Am) (A) <b>Here, I'll show you.</b> (B) He's resting at the moment. (C) No, I don't.</p>	<p>38. Tôi không biết làm sao để sử dụng máy quay này?</p> <p>(A) <b>Đây, tôi sẽ chỉ cho bạn.</b> (B) Anh ấy hiện đang nghỉ ngơi. (C) Không, tôi không làm.</p>
<p>39. (M-Am) Isn't the address supposed to be at the top of the page?</p> <p>(W-Br) (A) Somewhere downtown. (B) <b>It doesn't have to be.</b> (C) More than thirty pages.</p>	<p>39. Có phải địa chỉ thì được cho là phải nằm ở phía trên của trang giấy không?</p> <p>(A) Một nơi nào đó dưới phố. (B) <b>Nó không nhất thiết phải thế.</b> (C) Nhiều hơn 30 trang.</p>

<p>40.</p> <p>(M-Br) Do you know if all employees need to submit a time sheet?</p> <p>(W-Am) (A) We had a really good time. (B) In the benfits department. (C) <b>I'll ask Donna.</b></p>	<p>40.</p> <p>Bạn có biết là tất cả nhân viên có cần phải nộp bảng thời gian làm việc không?</p> <p>(A) Chúng tôi đã có một thời gian tuyệt đẹp. (B) Ở bộ phận phúc lợi. (C) <b>Tôi sẽ hỏi Donna xem sao.</b></p>
---	---



**ETS 1200 – SCRIPT & TRANS – PART 2 – TEST 04**

<p>11. (M-Br) When is the inspector supposed to arrive?</p> <p>(W-Am) (A) At the airport. <b>(B) Around ten.</b> (C) It's once a month.</p>	<p>11. Khi nào thì thanh tra viên được cho là sẽ đến đây?</p> <p>(A) Tại sân bay. <b>(B) Khoảng 10 giờ.</b> (C) Mỗi tháng 1 lần.</p>
<p>12. (W-Am) How much does a museum ticket cost?</p> <p>(M-Am) <b>(A) It's ten euros.</b> (B) It's not far. (C) By one o'clock.</p>	<p>12. Một vé vào bảo tàng có giá bao nhiêu?</p> <p><b>(A) 10 Euro</b> (B) Nó không xa đâu. (C) Trước 1 giờ.</p>
<p>13. (W-Br) Why did Mrs. Chang leave early?</p> <p>(M-Br) <b>(A) She had a doctor's appointment.</b> (B) About thirty minutes ago. (C) She's usually on time.</p>	<p>13. Tại sao bà Chang lại rời đi sớm vậy?</p> <p><b>(A) Bà ấy có cuộc hẹn với bác sĩ.</b> (B) Khoảng 30 phút trước. (C) Cô ấy thường xuyên đúng giờ.</p>
<p>14. (W-Am) Will Karen drive to the construction site by herself or with us?</p> <p>(W-Br) (A) No, at the site. <b>(B) She's going alone.</b> (C) Usually by bus.</p>	<p>14. Karen sẽ lái xe đến công trường một mình hay là với chúng ta?</p> <p>(A) Không, tại khu vực đó. <b>(B) Cô ấy sẽ đi một mình.</b> (C) Thường là bằng xe buýt.</p>
<p>15. (M-Am) Did you hear who's going to take over the manager's position?</p> <p>(M-Br) (A) Near the window. (B) It isn't loud enough. <b>(C) Yes, Mr. Liu, from Hong Kong.</b></p>	<p>15. Bạn đã có nghe tin ai sẽ tiếp quản vị trí quản lí chưa?</p> <p>(A) Gần cửa sổ. (B) Âm thanh chưa đủ lớn. <b>(C) Rồi, là ông Liu, đến từ Hồng Kông.</b></p>
<p>16. (W-Br) Do you want to order lunch from the Mexican restaurant?</p> <p>(W-Am) (A) The delivery arrived yesterday. (B) That was an excellent meal. <b>(C) No, I brought my lunch today.</b></p>	<p>16. Bạn có muốn đặt bữa trưa từ nhà hàng Mexico không?</p> <p>(A) Đơn hàng đã đến nơi vào hôm qua. (B) Đó là một bữa ăn tuyệt vời. <b>(C) Không, hôm nay tôi mang theo bữa trưa.</b></p>

<p>17. (W-Br) If you are going to be absent tomorrow, please call the personnel office.</p> <p>(M-Am) (A) My schedule is full. <b>(B) I'll be sure to do that.</b> (C) I've already sent it.</p>	<p>17. Nếu ngày mai bạn có ý định vắng mặt, thì hãy gọi cho văn phòng nhân sự.</p> <p>(A) Lịch trình của tôi kín rồi. <b>(B) Chắc chắn tôi sẽ làm vậy.</b> (C) Tôi đã gửi nó đi rồi.</p>
<p>18. (M-Am) Will Mr. Hong be back in time to attend the ceremony?</p> <p>(W-Br) (A) <b>He should be able to make it.</b> (B) Very ceremonial. (C) Yes, it was an honor.</p>	<p>18. Ông Hồng có trở về kịp lúc để tham dự buổi lễ không?</p> <p>(A) <b>Ông ấy nên trở về kịp.</b> (B) Rất là theo nghi thức. (C) Đúng, đó là một vinh dự.</p>
<p>19. (W-Br) Which office is yours, Jim?</p> <p>(M-Am) (A) <b>The one on the right.</b> (B) From nine to five. (C) It's official.</p>	<p>19. Văn phòng nào là của bạn hả Jim?</p> <p>(A) <b>Văn phòng ở bên phải.</b> (B) Từ 9 giờ đến 5 giờ. (C) Nó là chính thức.</p>
<p>20. (W-Am) Won't you need more time to finish all this paperwork?</p> <p>(M-Br) (A) Six-thirty last night. <b>(B) No, I'm almost done.</b> (C) Hardcover and paperback.</p>	<p>20. Bạn có cần thêm thời gian để hoàn thành toàn bộ công việc giấy tờ không?</p> <p>(A) 6 giờ 30 tối hôm qua. <b>(B) Không, tôi gần xong rồi.</b> (C) Bìa cứng và bìa sau.</p>
<p>21. (M-Br) Can I borrow your calculator, or are you using it now?</p> <p>(W-Am) (A) <b>You're welcome to use it.</b> (B) Last year's calendar. (C) They're in this row.</p>	<p>21. Tôi có thể mượn máy tính của bạn được không, hay là bạn đang sử dụng nó?</p> <p>(A) <b>Bạn cứ dùng thoải mái đi.</b> (B) Lịch năm ngoái. (C) Chúng ở trong hàng này.</p>
<p>22. (W-Am) Has the marketing department faxed us the October sales figures yet?</p> <p>(M-Br) (A) <b>Yes, I have them here on my desk.</b> (B) I can't see the difference. (C) No, that's not for sale.</p>	<p>22. Bộ phận tiếp thị đã gửi fax số liệu bán hàng tháng 10 cho chúng ta chưa?</p> <p>(A) <b>Rồi, tôi có chúng trên bàn của tôi đây.</b> (B) Tôi không thể nhìn ra sự khác biệt. (C) Không, cái đó không phải để bán.</p>

<p>23.</p> <p>(W-Br) Would you like me to fill out this form for you?</p> <p>(M-Am) <b>(A) Yes, please do.</b> (B) No, it's warm enough. (C) It's a full pot.</p>	<p>23.</p> <p>Bạn có muốn tôi điền đầy đủ vào đơn giúp bạn không?</p> <p><b>(A) Có, bạn hãy làm đi.</b> (B) Không, nó đủ ấm rồi. (C) Cái ấm thì đầy.</p>
<p>24.</p> <p>(M-Br) Do you know when the next payment is due?</p> <p>(W-Am) (A) The same amount as the last one. <b>(B) On June fifteenth.</b> (C) It's four hundred dollars.</p>	<p>24.</p> <p>Bạn có biết khi nào thì đến hạn thanh toán tiếp theo không?</p> <p>(A) Một khoản giống với khoản trước. <b>(B) Ngày 15 tháng 6.</b> (C) 400 đô la.</p>
<p>25.</p> <p>(M-Am) We really need to buy a new copy machine, don't you think?</p> <p>(W-Br) (A) Fifty cents a cup. <b>(B) No, this one works fine.</b> (C) There's a copy on my desk.</p>	<p>25.</p> <p>Chúng ta thật sự cần mua một máy photo mới, bạn có nghĩ vậy không?</p> <p>(A) 50 cent một cốc. <b>(B) Không, cái này chạy ổn mà.</b> (C) Có một bản sao trên bàn của tôi.</p>
<p>26.</p> <p>(M-Br) I'm looking for an inexpensive DVD player.</p> <p>(W-Am) (A) As lightly as possible. (B) He plays well. <b>(C) Let's see what's available.</b></p>	<p>26.</p> <p>Tôi đang tìm một đầu máy DVD giá rẻ.</p> <p>(A) Càng nhẹ càng tốt. (B) Anh ấy chơi tốt đấy. <b>(C) Để tôi xem thử còn loại nào không.</b></p>
<p>27.</p> <p>(M-Am) When will Joseph be returning from his vacation?</p> <p>(W-Br) <b>(A) Sometime next week.</b> (B) To Paris. (C) It starts at eleven.</p>	<p>27.</p> <p>Khi nào Joseph sẽ trở về từ kì nghỉ của anh ấy?</p> <p><b>(A) Đầu đó vào tuần sau.</b> (B) Đến Paris. (C) Nó bắt đầu lúc 11 giờ.</p>
<p>28.</p> <p>(W-Am) Where'd you hear the news?</p> <p>(M-Br) <b>(A) On television.</b> (B) It was new. (C) On the right.</p>	<p>28.</p> <p>Bạn đã nghe tin tức đó ở đâu?</p> <p><b>(A) Trên ti-vi</b> (B) Nó mới. (C) Ở phía bên phải.</p>

<p>29. (M-Br) Her plane is two hours late, isn't it? (W-Br) <b>(A) I think so, yes.</b> (B) Two hours ago. (C) Please visit again.</p>	<p>29. Chuyến bay của cô ấy trễ 2 tiếng phải không? <b>(A) Đúng vậy, tôi nghĩ thế.</b> (B) 2 tiếng trước. (C) Vui lòng đến thăm lần nữa.</p>
<p>30. (M-Am) His lecture was based on the research in his new book. (W-Am) (A) He couldn't attend the lecture. (B) Maybe after I've read it. <b>(C) Was it interesting?</b></p>	<p>30. Bài giảng của ông ấy dựa trên nghiên cứu trong cuốn sách của ông. (A) Ông ấy không thể đến nghe bài giảng. (B) Có lẽ là sau khi tôi đọc nó. <b>(C) Nó có thú vị không?</b></p>
<p>31. (W-Br) Would you like an appointment in the morning or in the afternoon? (M-Am) (A) Yes, they're usually good. (B) She's just been appointed. <b>(C) Late afternoon, if possible.</b></p>	<p>31. Bạn muốn cuộc hẹn vào buổi sáng hay buổi chiều? (A) Đúng vậy, chúng thường tốt. (B) Cô ấy vừa mới được bổ nhiệm. <b>(C) Cuối buổi chiều, nếu được.</b></p>
<p>32. (M-Br) That movie was really funny, wasn't it? (M-Am) (A) They were too long. (B) No, I haven't moved recently. <b>(C) I laughed from beginning to end.</b></p>	<p>32. Bộ phim đó thực sự rất hài hước phải không? (A) Chúng quá dài. (B) Không, gần đây tôi không chuyển đi. <b>(C) Tôi đã cười từ đầu đến cuối.</b></p>
<p>33. (M-Am) Do you know who was hired as the new program director? (W-Br) <b>(A) It hasn't been decided yet.</b> (B) No, he didn't direct the show. (C) I think Ms. Shin likes that program.</p>	<p>33. Bạn có biết ai đã được tuyển làm giám đốc chương trình mới không? <b>(A) Việc đó chưa được quyết định.</b> (B) Không, anh ấy không chỉ đạo buổi diễn. (C) Tôi nghĩ cô Shin thích chương trình đó.</p>
<p>34. (W-Br) Don't you have to pick up the sales managers at the airport? (M-Br) <b>(A) Not until four o'clock.</b> (B) Yes, they picked it up yesterday. (C) No, I had it shipped.</p>	<p>34. Bạn có phải đi đón người quản lý bán hàng ở sân bay không? <b>(A) 4 giờ mới đi đón.</b> (B) Đúng vậy, họ đã lấy nó vào hôm qua. (C) Không, tôi đã nhờ người giao nó.</p>

<p>35. (W-Br) Who's responsible for sending the invitations?</p> <p>(M-Am) (A) He got an e-mail. <b>(B) Mr. Santori handles that.</b> (C) No, she wasn't invited.</p>	<p>35. Ai chịu trách nhiệm gửi các thư mời?</p> <p>(A) Ông ấy đã có một e-mail. <b>(B) Ông Santori xử lý việc đó.</b> (C) Không, cô ấy không được mời.</p>
<p>36. (M-Br) Would you like another cup of coffee?</p> <p>(W-Am) (A) It's one dollar per cup. (B) I've been coughing all day. <b>(C) Thank you; it's delicious.</b></p>	<p>36. Bạn có muốn một cốc cà phê nữa không?</p> <p>(A) Một đô la mỗi cốc. (B) Tôi ho suốt cả ngày hôm nay. <b>(C) Cảm ơn bạn; nó thật ngon miệng.</b></p>
<p>37. (W-Am) Where did you put the factory samples I brought yesterday?</p> <p>(M-Br) <b>(A) They're on my desk.</b> (B) It's a fact. (C) They're too bright.</p>	<p>37. Bạn đã để mẫu nhà máy mà tôi mang đến ở đâu rồi?</p> <p><b>(A) Chúng ở trên bàn của tôi.</b> (B) Đó là sự thật. (C) Chúng quá sáng màu.</p>
<p>38. (W-Am) Do you know why the picnic was canceled?</p> <p>(W-Br) (A) Can you meet me in an hour? (B) I picked up my car yesterday. <b>(C) Probably because of rain.</b></p>	<p>38. Bạn có biết tại sao buổi dã ngoại lại bị hủy không?</p> <p>(A) Bạn có thể gặp tôi trong 1 giờ nữa không? (B) Tôi đã lấy xe hơi của tôi hôm qua. <b>(C) Có lẽ là do trời mưa.</b></p>
<p>39. (M-Am) How long can you park here?</p> <p>(M-Br) (A) I walk there every day. <b>(B) Only for an hour.</b> (C) In the park.</p>	<p>39. Bạn có thể đậu ở đây trong bao lâu?</p> <p>(A) Tôi đi bộ đến đó hằng ngày. <b>(B) Chỉ trong 1 tiếng thôi.</b> (C) Trong công viên.</p>
<p>40. (W-Br) Why don't you join us for dinner tonight?</p> <p>(M-Am) (A) No, they haven't yet. <b>(B) Thanks, but I have other plans.</b> (C) To attach some new parts.</p>	<p>40. Bạn có muốn ăn tối cùng chúng tôi tối nay không?</p> <p>(A) Không, họ chưa làm. <b>(B) Cảm ơn bạn, nhưng tôi có kế hoạch khác rồi.</b> (C) Để gắn một vài bộ phận mới.</p>

**ETS 1200 – SCRIPT & TRANS – PART 2 – TEST 05**

<p>11. (M-Br) What would you like to drink? (W-Am) (A) Yes, thank you. (B) No, I don't. (C) <b>Orange juice, please.</b></p>	<p>11. Bạn muốn uống gì? (A) Đúng vậy, cảm ơn bạn. (B) Không, tôi không làm. (C) <b>Nước cam.</b></p>
<p>12. (W-Br) How did you learn of this position at Norman Press? (W-Am) (A) <b>I read about it in the newspaper.</b> (B) I'm still learning how. (C) It opens at 9:00 A.M.</p>	<p>12. Làm thế nào mà bạn biết tin về vị trí này tại Norman Press? (A) <b>Tôi đã đọc nó trên báo.</b> (B) Tôi vẫn đang học cách. (C) Nó mở cửa lúc 9 giờ.</p>
<p>13. (W-Am) Why don't you come to the beach with us? (M-Br) (A) I don't eat peaches. (B) Yes, he arrived today. (C) <b>Sure. When are you leaving?</b></p>	<p>13. Bạn có muốn đi biển cùng chúng tôi không? (A) Tôi không ăn quả đào. (B) Đúng vậy, hôm nay anh ấy đã đến. (C) <b>Chắc chắn rồi. Khi nào thì các bạn đi?</b></p>
<p>14. (M-Am) When is the race supposed to start? (W-Br) (A) The ticket cost ten dollars. (B) <b>In ten minutes.</b> (C) We've just run out.</p>	<p>14. Khi nào thì cuộc đua bắt đầu? (A) Vé có giá 10 đô la. (B) <b>Trong 10 phút nữa.</b> (C) Chúng tôi vừa hết sạch.</p>
<p>15. (W-Br) Are you leaving work early today? (W-Am) (A) <b>Yes, at three o'clock.</b> (B) The leaves are brown. (C) I left it on your desk.</p>	<p>15. Hôm nay bạn có rời công việc sớm không? (A) <b>Có, lúc 3 giờ.</b> (B) Những chiếc lá màu nâu. (C) Tôi đã để nó trên bàn của bạn.</p>
<p>16. (M-Br) Who's going to be working on the design project? (M-Am) (A) I read the sign. (B) <b>Just you and Tom, I think.</b> (C) A week from tomorrow.</p>	<p>16. Ai sắp sửa làm việc về dự án thiết kế? (A) Tôi đã đọc biển hiệu (B) <b>Chỉ có bạn và Tom, tôi nghĩ vậy.</b> (C) Một tuần kể từ ngày mai.</p>

<p>17. (W-Br) That's a new table, isn't it? (M-Am) (A) Of course you can. <b>(B) Yes, I bought it yesterday.</b> (C) I didn't see the news.</p>	<p>17. Đó là một cái bàn mới phải không? (A) Dĩ nhiên là bạn có thể. <b>(B) Phải, tôi đã mua nó hôm qua.</b> (C) Tôi đã không nhìn thấy tin tức.</p>
<p>18. (W-Br) I think Henry's a great team leader. (M-Br) (A) There are five players. (B) Yes, I'll go later. <b>(C) Yes, he's very good.</b></p>	<p>18. Tôi nghĩ Henry là một người trưởng nhóm tuyệt vời. (A) Có 5 người chơi. (B) Đúng vậy, chút nữa tôi sẽ đi. <b>(C) Đúng vậy, anh ấy rất giỏi.</b></p>
<p>19. (M-Am) Where's the nearest public phone? (W-Br) (A) Thirty-five cents a minutes. <b>(B) There's one across the street.</b> (C) Please call again later.</p>	<p>19. Điện thoại công cộng gần nhất ở đâu vậy? (A) 35 cent một phút. <b>(B) Có một cái ở bên kia đường.</b> (C) Vui lòng gọi lại sau.</p>
<p>20. (W-Br) Can we walk to the station, or should we drive? (M-Br) (A) No, a round-trip ticket. (B) We work at the bank. <b>(C) I think we should drive.</b></p>	<p>20. Chúng ta có thể đi bộ đến nhà ga, hay là chúng ta nên lái xe? (A) Không, một vé khứ hồi. (B) Chúng tôi làm việc tại ngân hàng. <b>(C) Tôi nghĩ chúng ta nên lái xe.</b></p>
<p>21. (W-Am) I'm not sure I can lift this box alone. (W-Br) <b>(A) Wait, I'll give you a hand.</b> (B) Add them together. (C) I think it will fit in the box.</p>	<p>21. Tôi không chắc là tôi có thể nhấc cái hộp này một mình. <b>(A) Đợi đã, tôi sẽ giúp bạn một tay.</b> (B) Cộng chúng vào nhau. (C) Tôi nghĩ nó sẽ vừa vặn với cái hộp.</p>
<p>22. (M-Br) Isn't Mr. Williams a little late? (W-Am) <b>(A) Yes, he should be here by now.</b> (B) Yes, it is a bit small. (C) Late yesterday afternoon.</p>	<p>22. Có phải ông William đi trễ một tí không? <b>(A) Phải, lúc này ông ấy nên ở đây rồi.</b> (B) Phải, nó khá là nhỏ. (C) Cuối buổi chiều hôm qua.</p>
<p>23. (W-Am) When does the grocery store close? (M-Am) (A) He bought fruit. (B) Close the door, please. <b>(C) Soon, I think.</b></p>	<p>23. Khi nào thì cửa hàng bách hoá đóng cửa? (A) Anh ấy đã mua trái cây. (B) Vui lòng đóng cửa lại. <b>(C) Sớm thôi, tôi nghĩ vậy.</b></p>

<p>24. (W-Br) Which is the key to the filling cabinet?</p> <p>(M-Br) (A) You could file a complaint. <b>(B) The one with the red tag.</b> (C) Fill it in later.</p>	<p>24. Chìa khoá nào dùng để mở tủ đựng hồ sơ?</p> <p>(A) Bạn có thể trình bày lời phàn nàn. <b>(B) Chìa khoá có thể màu đỏ.</b> (C) Hãy làm nó sau đi.</p>
<p>25. (M-Am) Why was the schedule changed?</p> <p>(M-Br) <b>(A) Because Mr. Wayne couldn't be here then.</b> (B) I'll schedule an appointment. (C) Sorry, I don't have any.</p>	<p>25. Tại sao lịch trình lại bị thay đổi?</p> <p><b>(A) Do ông Wayne không thể ở đây vào lúc đó.</b> (B) Tôi sẽ xếp lịch một cuộc hẹn. (C) Xin lỗi, tôi không có cái nào.</p>
<p>26. (W-Am) Do you want to sit in the cafeteria or on the patio outside?</p> <p>(W-Br) (A) This is very good coffee. <b>(B) Let's stay indoors.</b> (C) Pizza and a soda, please.</p>	<p>26. Bạn muốn ngồi trong quán ăn tự phục vụ hay là ngồi ngoài sân?</p> <p>(A) Cà phê này rất là tốt. <b>(B) Chúng ta hãy ở trong nhà đi.</b> (C) Pizza và nước xô-đa.</p>
<p>27. (M-Br) Weren't we supposed to meet at two?</p> <p>(W-Br) (A) No, you can't have too many. (B) I met him yesterday. <b>(C) Yes, but I had trouble getting a taxi.</b></p>	<p>27. Có phải chúng ta đã hẹn gặp lúc 2 giờ không?</p> <p>(A) Không, bạn không thể có quá nhiều. (B) Tôi đã gặp anh ấy hôm qua. <b>(C) Phải, nhưng tôi đã gặp một vài rắc rối khi bắt taxi.</b></p>
<p>28. (M-Am) Have you finished the book I lent you?</p> <p>(W-Am) (A) As soon as he calls. (B) My rent has gone up. <b>(C) Yes, I'll return it soon.</b></p>	<p>28. Bạn đã đọc xong cuốn sách mà tôi cho bạn mượn chưa?</p> <p>(A) Ngay khi anh ấy gọi. (B) Tiền thuê nhà của tôi đã tăng lên. <b>(C) Rồi, tôi sẽ trả lại nó sớm.</b></p>
<p>29. (M-Am) How big is the meeting room?</p> <p>(M-Br) <b>(A) Big enough for thirty people.</b> (B) On the tenth floor. (C) Yes, it should be.</p>	<p>29. Phòng họp rộng tới mức nào?</p> <p><b>(A) Đủ rộng cho 30 người.</b> (B) Ở tầng 10. (C) Đúng vậy, nó nên như vậy.</p>



<p>30. (W-Br) Who does this reference manual belong to?</p> <p>(W-Am) (A) It won't be long. <b>(B) It's probably mine.</b> (C) Yes, it does.</p>	<p>30. Cuốn sách hướng dẫn tham khảo này là của ai?</p> <p>(A) Nó sẽ không dài đâu. <b>(B) Có lẽ là của tôi.</b> (C) Đúng vậy.</p>
<p>31. (M-Am) Didn't Joe used to work in the shipping department?</p> <p>(W-Am) (A) Please send it by overnight mail. <b>(B) Yes, but he was transferred.</b> (C) A lot of work today.</p>	<p>31. Có phải Joe đã từ làm việc ở bộ phận giao hàng không?</p> <p>(A) Vui lòng gửi nó bằng mail gửi qua đêm. <b>(B) Phải, nhưng anh ấy đã được chuyển.</b> (C) Hôm nay có nhiều việc.</p>
<p>32. (W-Br) This is Doctor Johnson's office, right?</p> <p>(M-Br) (A) I wrote him a letter. (B) I'd like the one on the left. <b>(C) No, that's next door.</b></p>	<p>32. Đây là văn phòng của bác sĩ Johnson phải không?</p> <p>(A) Tôi đã viết thư cho anh ấy. (B) Tôi thích cái ở bên trái. <b>(C) Không phải, nó ở bên cạnh.</b></p>
<p>33. (W-Am) Don't you want to go out for lunch?</p> <p>(W-Br) (A) It was last night. <b>(B) I'll be ready in a few minutes.</b> (C) He didn't like it.</p>	<p>33. Bạn có muốn ra ngoài ăn trưa không?</p> <p>(A) Đó là tối hôm qua. <b>(B) Tôi sẽ sẵn sàng đi trong vài phút nữa.</b> (C) Anh ấy đã không thích nó.</p>
<p>34. (M-Br) Why are there so many cars on the road today?</p> <p>(W-Br) (A) It needs a lighter load. <b>(B) There's a special event later.</b> (C) I'll drive myself, thanks.</p>	<p>34. Sao hôm nay có quá nhiều xe hơi trên đường vậy?</p> <p>(A) Nó cần một tải trọng nhẹ hơn. <b>(B) Sắp có một sự kiện đặc biệt.</b> (C) Tôi sẽ tự lái xe, cảm ơn bạn.</p>
<p>35. (W-Am) Where can I pay for this sweater?</p> <p>(M-Am) (A) Yes, it's rather cold outside. <b>(B) There's a cash register right over there.</b> (C) You can have it back on Monday.</p>	<p>35. Tôi có thể thanh toán cái áo len này ở đâu?</p> <p>(A) Đúng vậy, ở bên ngoài trời khá lạnh. <b>(B) Có một máy tính tiền ở ngay đằng kia.</b> (C) Bạn có thể đến lấy lại nó vào thứ Hai.</p>

<p>36. (W-Br) Excuse me, I don't see an expiration date on this can.</p> <p>(M-Am) <b>(A) It should be on the bottom.</b> (B) My license has expired. (C) We could meet on March first.</p>	<p>36. Xin lỗi, tôi không thấy ngày hết hạn trên cái hộp thiếc này.</p> <p><b>(A) Có thể nó ở dưới đáy hộp.</b> (B) Bằng của tôi đã hết hạn. (C) Chúng ta có thể gặp nhau vào ngày 1 tháng 3.</p>
<p>37. (M-Br) Could I give you a call if I have any further questions?</p> <p>(W-Am) (A) Let's call and ask for directions. <b>(B) I'd be happy to help in any way possible.</b> (C) Just tell him I have a few questions.</p>	<p>37. Tôi có thể gọi cho bạn nếu tôi có thêm câu hỏi không?</p> <p>(A) Chúng ta hãy gọi và yêu cầu hướng dẫn. <b>(B) Tôi rất vui được giúp đỡ bằng mọi cách có thể.</b> (C) Chỉ cần nói với anh ấy là tôi có một vài câu hỏi.</p>
<p>38. (M-Am) Do you want me to take the highway or Parker Avenue?</p> <p>(W-Br) <b>(A) Won't the highway be faster?</b> (B) Let's get out of the hallway. (C) No, I don't want one, thanks.</p>	<p>38. Bạn muốn tôi đi đường cao tốc hay là đi Đại lộ Parker?</p> <p><b>(A) Đường cao tốc có nhanh hơn không?</b> (B) Chúng ta hãy ra khỏi sảnh chính. (C) Không, tôi không muốn nó, cảm ơn bạn.</p>
<p>39. (M-Br) When are you going to finish the report?</p> <p>(M-Am) (A) I saw it on the news. <b>(B) Later today.</b> (C) Yes, all last week.</p>	<p>39. Khi nào thì bạn dự định hoàn thành báo cáo?</p> <p>(A) Tôi đã thấy nói trên tin tức. <b>(B) Cuối ngày hôm nay.</b> (C) Đúng vậy, cả tuần trước.</p>
<p>40. (W-Am) Could I please look at the financial projections for next year?</p> <p>(M-Br) <b>(A) You'll have to wait until next week.</b> (B) It looks like it. (C) Why was it rejected?</p>	<p>40. Tôi có thể xem đề án tài chính của năm sau không?</p> <p><b>(A) Bạn sẽ phải đợi đến tuần sau.</b> (B) Có vẻ như chính là nó. (C) Tại sao nó lại bị từ chối?</p>

**ETS 1200 – SCRIPT & TRANS – PART 2 – TEST 06**

<p>11. (M-Am) Did you have any trouble finding my office?</p> <p>(W-Br) (A) The maintenance department repaired it. <b>(B) No, not at all.</b> (C) I left it at home.</p>	<p>11. Bạn có gặp khó khăn gì khi tìm văn phòng của tôi không?</p> <p>(A) Bộ phận bảo trì đã sửa nó. <b>(B) Không, không có gì cả.</b> (C) Tôi đã để nó ở nhà.</p>
<p>12. (W-Am) What's the weather forecast for this weekend?</p> <p>(W-Am) (A) No, there were five of them. <b>(B) They're predicting rain.</b> (C) It's a week from now.</p>	<p>12. Dự báo thời tiết cho cuối tuần này như thế nào?</p> <p>(A) Không phải, có 5 người trong số họ. <b>(B) Họ dự báo là có mưa.</b> (C) Một tuần kể từ hôm nay.</p>
<p>13. (M-Br) Do you like the theater that just opened?</p> <p>(W-Am) (A) No, she lives far away. (B) I sold it last year. <b>(C) Yes, I think it's wonderful.</b></p>	<p>13. Bạn có thích rạp hát vừa mới khai trương không?</p> <p>(A) Không, cô ấy sống xa nơi đây. (B) Tôi đã bán nó hồi năm ngoái. <b>(C) Có, tôi nghĩ nó thật tuyệt vời.</b></p>
<p>14. (M-Am) Can I tell Ms. Jones who's calling?</p> <p>(M-Br) <b>(A) My name is John Asato.</b> (B) She can see you tomorrow. (C) No, I didn't call this morning.</p>	<p>14. Tôi sẽ nói với cô Jones là ai đang gọi đến?</p> <p><b>(A) Tên tôi là John Asato.</b> (B) Cô ấy có thể gặp bạn vào ngày mai. (C) Không, sáng nay tôi không gọi.</p>
<p>15. (M-Am) What is the purpose of your visit to Singapore, sir?</p> <p>(M-Am) (A) Yes, five or six times. (B) At a hotel downtown. <b>(C) I'm here for a convention.</b></p>	<p>15. Mục đích bạn đến Singapore là gì?</p> <p>(A) Đúng vậy, 5 hay 6 lần gì đó. (B) Tại một khách sạn ở khu trung tâm. <b>(C) Tôi đến đây để tham dự một hội nghị.</b></p>
<p>16. (W-Br) How much is it going to cost?</p> <p>(M-Br) (A) Yes, it was. <b>(B) Seventy five dollars.</b> (C) By cash.</p>	<p>16. Nó sẽ có chi phí là bao nhiêu?</p> <p>(A) Đúng vậy. <b>(B) 75 đô la.</b> (C) Bằng tiền mặt.</p>

<p>17. (M-Am) Is Ms. Burns likely to come to the meeting?</p> <p>(W-Am) <b>(A) Probably not.</b> (B) Yes, I like it a lot. (C) We came here yesterday.</p>	<p>17. Có phải cô Burn sẽ đến tham dự cuộc họp không?</p> <p><b>(A) Có lẽ là không đâu.</b> (B) Phải, tôi rất thích nó. (C) Hôm qua chúng tôi đã đến đây.</p>
<p>18. (W-Br) When can I get the results of my physical?</p> <p>(M-Am) (A) Twenty dollars, I think. <b>(B) Within a week.</b> (C) Yes, you can.</p>	<p>18. Khi nào thì tôi có thể lấy kết quả khám sức khỏe của mình?</p> <p>(A) 20 đô la, tôi nghĩ vậy. <b>(B) Trong vòng 1 tuần.</b> (C) Đúng vậy, bạn có thể.</p>
<p>19. (M-Br) Do you want to share a taxi to the airport?</p> <p>(W-Br) (A) Yes, the train is faster. <b>(B) Thanks, that would be great.</b> (C) To Japan at 3:00.</p>	<p>19. Bạn có muốn đi chung taxi đến sân bay không?</p> <p>(A) Có, chuyển tàu đó nhanh hơn. <b>(B) Cảm ơn bạn, điều đó thật tuyệt.</b> (C) Đến Nhật Bản lúc 3 giờ.</p>
<p>20. (W-Am) Can I pay by credit card or do I have to pay cash?</p> <p>(M-Am) (A) No, it's not on sale. (B) Yes, that's the right price. <b>(C) Either is fine.</b></p>	<p>20. Tôi có thể thanh toán bằng thẻ tín dụng hay là tôi phải thanh toán bằng tiền mặt?</p> <p>(A) Không, nó không được bán. (B) Phải, đó là một mức giá đúng đắn. <b>(C) Cái nào cũng được.</b></p>
<p>21. (W-Br) I wonder who will be hired as assistant manager, don't you?</p> <p>(M-Br) (A) Sorry, he can't assist you right now. <b>(B) I think Mr. Brown has a good chance.</b> (C) No thanks, I can manage it.</p>	<p>21. Tôi thắc mắc là ai sẽ được tuyển vào vị trí trợ lý giám đốc.</p> <p>(A) Xin lỗi, anh ấy không thể hỗ trợ bạn vào lúc này. <b>(B) Tôi nghĩ anh Brown có cơ hội tốt.</b> (C) Không, cảm ơn, tôi có thể tự xoay sở.</p>
<p>22. (M-Am) Are there any tickets available for today's show?</p> <p>(W-Br) (A) Careful – it's very valuable. <b>(B) Sorry, they're all sold out.</b> (C) May I see your ticket, sir?</p>	<p>22. Còn vé cho buổi diễn hôm nay không?</p> <p>(A) Cảnh thận – Nó có giá lắm đấy. <b>(B) Rất tiếc, chúng tôi đã bán hết sạch vé.</b> (C) Tôi có thể xem vé của bạn không?</p>

<p>23. (M-Br) How far is the hotel from the train station?</p> <p>(W-Br) (A) About ten minutes ago. (B) The hotel is fairly small. (C) <b>Only a few minutes away.</b></p>	<p>23. Khách sạn cách nhà ga tàu hoả bao xa?</p> <p>(A) Khoảng 10 phút trước. (B) Khách sạn thì khá là nhỏ. (C) <b>Cách nhau chỉ vài phút đi chuyển.</b></p>
<p>24. (M-Am) Didn't you like the presentation?</p> <p>(W-Am) (A) It's a gift for my sister. (B) Yes, to the bus station. (C) <b>No, it wasn't very helpful.</b></p>	<p>24. Bạn không thích bài thuyết trình sao?</p> <p>(A) Nó là một món quà dành cho em gái tôi. (B) Có chứ, đến trạm xe buýt. (C) <b>Không, nó không bổ ích mấy.</b></p>
<p>25. (W-Br) Were there enough questionnaires for the workshop?</p> <p>(M-Am) (A) <b>There were enough for everyone.</b> (B) It was very informative. (C) I'll shop on the way home.</p>	<p>25. Có đủ bảng câu hỏi cho hội thảo không?</p> <p>(A) <b>Đủ cho tất cả mọi người.</b> (B) Nó không hữu ích lắm. (C) Tôi sẽ đi mua sắm trên đường về nhà.</p>
<p>26. (W-Am) Do you want to wait, or would you rather come back later?</p> <p>(M-Am) (A) <b>I don't mind waiting.</b> (B) Just one kilogram, please. (C) The one in the back, please.</p>	<p>26. Bạn có muốn đợi hay là bạn muốn quay lại sau?</p> <p>(A) <b>Tôi không phiền khi đợi đâu.</b> (B) Chỉ 1 kí thôi. (C) Cái ở đằng sau.</p>
<p>27. (M-Am) Do you know where I can get a cup of coffee?</p> <p>(W-Am) (A) A nice-looking couple. (B) Yes, thanks. I'd love some. (C) <b>At the café on the corner.</b></p>	<p>27. Bạn có biết là tôi có thể lấy một cốc cà phê ở đâu không?</p> <p>(A) Một cặp đôi ưa nhìn. (B) Vâng, cảm ơn bạn. Tôi cũng muốn một ít. (C) <b>Ở tiệm cà phê ở góc đường.</b></p>
<p>28. (W-Br) Do you feel like playing tennis after work?</p> <p>(M-Br) (A) <b>No, I'm much too tired.</b> (B) I already saw that play. (C) Only five of them.</p>	<p>28. Bạn có muốn chơi tennis sau giờ làm không?</p> <p>(A) <b>Không, tôi quá mệt mỏi.</b> (B) Tôi đã nhìn thấy vở kịch đó rồi. (C) Chỉ có 5 người trong số họ.</p>

<p>29.</p> <p>(M-Am) You're going to be free all morning, aren't you?</p> <p>(W-Am) (A) It costs five dollars. (B) Yes, to Los Angeles. (C) <b>Yes, I will be.</b></p>	<p>29.</p> <p>Bạn sẽ rảnh rồi cả buổi sáng phải không?</p> <p>(A) Nó có giá 5 đô la. (B) Phải, đến Los Angeles. (C) <b>Phải, tôi sẽ rảnh.</b></p>
<p>30.</p> <p>(M-Br) Could you recommend any good restaurants in the area?</p> <p>(M-Am) (A) They were standing over there. (B) <b>There are several, in fact.</b> (C) I recommend Helen for the restaurant job.</p>	<p>30.</p> <p>Bạn có thể giới thiệu nhà hàng nào ngon ở khu vực này không?</p> <p>(A) Họ đã đứng ở đó. (B) <b>Thật sự có một vài cái.</b> (C) Tôi giới thiệu Helen cho công việc tại nhà hàng.</p>
<p>31.</p> <p>(W-Br) Couldn't we just call the information line?</p> <p>(M-Br) (A) <b>Why don't we do that?</b> (B) The line starts over there. (C) A lot of information.</p>	<p>31.</p> <p>Chúng ta chỉ cần liên hệ đường dây thông tin phải không?</p> <p>(A) <b>Tại sao chúng ta lại không làm chứ?</b> (B) Hàng người bắt đầu ở đó. (C) Có nhiều thông tin.</p>
<p>32.</p> <p>(M-Am) That construction work outside is making so much noise.</p> <p>(M-Br) (A) <b>Maybe we should close the windows.</b> (B) No, the project is still under construction. (C) Yes, he knows a lot about the job.</p>	<p>32.</p> <p>Việc xây dựng bên ngoài đang gây ra quá nhiều tiếng ồn.</p> <p>(A) <b>Có lẽ chúng ta nên đóng các cửa sổ lại.</b> (B) Không phải, dự án vẫn đang trong quá trình xây dựng. (C) Đúng vậy, anh ấy biết nhiều về công việc đó.</p>
<p>33.</p> <p>(M-Br) Don't you need to order refreshments for the party?</p> <p>(W-Am) (A) Yes, the fresh air feels good. (B) It was a lovely party. (C) <b>No, Hans is taking care of it.</b></p>	<p>33.</p> <p>Bạn có cần đặt đồ ăn nhẹ cho bữa tiệc không?</p> <p>(A) Có, không khí trong lành thì tốt. (B) Nó là một bữa tiệc thú vị. (C) <b>Không, Hans đang thực hiện việc đó.</b></p>
<p>34.</p> <p>(W-Am) Why don't you take a few days off and get some rest?</p> <p>(W-Am) (A) I went to the beach. (B) <b>No, now's not a good time.</b> (C) The others are cheaper.</p>	<p>34.</p> <p>Tại sao bạn không xin nghỉ việc vài ngày và dành thời gian nghỉ ngơi?</p> <p>(A) Tôi đã đi biển. (B) <b>Không, bây giờ không phải lúc.</b> (C) Những cái khác thì rẻ hơn.</p>

<p>35. (W-Am) You don't need to use the copier now, do you?</p> <p>(M-Am) (A) Yes, this is good coffee. (B) I already have some, thanks. (C) <b>No, I just finished with it.</b></p>	<p>35. Bạn không cần dùng máy photo vào lúc này phải không?</p> <p>(A) Phải, cà phê này thì ngon. (B) Tôi đã có vài cái rồi, cảm ơn bạn. (C) <b>Không cần, tôi đã dùng nó xong rồi.</b></p>
<p>36. (M-Am) Did Mr. Davis ask why the shipment of laboratory supplies was late?</p> <p>(W-Am) (A) <b>Yes, and I explained the problem.</b> (B) Just some cleaning materials. (C) Check in the storage cabinet.</p>	<p>36. Ông Davis có hỏi tại sao việc giao hàng các đồ dùng phòng thí nghiệm lại trễ không?</p> <p>(A) <b>Có, và tôi đã giải thích vấn đề.</b> (B) Chỉ là một vài nguyên liệu vệ sinh. (C) Hãy kiểm tra trong tủ lưu trữ.</p>
<p>37. (W-Br) Would you rather lead the research project team, or work independently?</p> <p>(M-Am) (A) At the research library. (B) <b>I'll lead the group this time.</b> (C) He's quite independent.</p>	<p>37. Bạn có muốn dẫn dắt nhóm dự án nghiên cứu không, hay là làm việc độc lập?</p> <p>(A) Tại thư viện nghiên cứu. (B) <b>Lần này tôi sẽ dẫn dắt nhóm.</b> (C) Anh ấy khá là tự lập.</p>
<p>38. (W-Am) There's some mail for you.</p> <p>(M-Am) (A) Could you please? (B) <b>Who's it from?</b> (C) They're busy.</p>	<p>38. Có vài mail cho bạn đấy.</p> <p>(A) Bạn có thể vui lòng không? (B) <b>Từ ai gửi đến vậy?</b> (C) Họ bận.</p>
<p>39. (M-Am) Who's the person in charge of payroll?</p> <p>(W-Am) (A) We only take cash. (B) <b>That would be Mona Li.</b> (C) Payments are due today.</p>	<p>39. Ai là người quản lý bảng lương?</p> <p>(A) Chúng tôi chỉ nhận tiền mặt. (B) <b>Có thể là Mona Li.</b> (C) Việc thanh toán hôm nay là đến hạn.</p>
<p>40. (W-Am) Don't you want to bring a book to read?</p> <p>(M-Am) (A) <b>No, I don't think so.</b> (B) Yes, I've read it. (C) We're already booked.</p>	<p>40. Bạn có muốn mang theo một cuốn sách để đọc không?</p> <p>(A) <b>Không, tôi không nghĩ vậy.</b> (B) Có, tôi đã đọc nó. (C) Chúng tôi đã đặt chỗ hết rồi.</p>